

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2025/DS-ST

Ngày: 18/9/2025

V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất,
yêu cầu di dời tài sản trên đất, huỷ
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - CAO BẰNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Mai

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Thị Oanh

2. Ông Giáp Văn Cương

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đinh Thị Châm – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Cao Bằng

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Cao Bằng tham gia phiên
tòa:*** Bà Lý Mai Hoa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở tòa án nhân dân khu vực 2 - Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2024/TLST- DS ngày 22 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2025/QĐXX-ST ngày 18 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 395/2025/QĐST-DS ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cao Bằng giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lý Văn V – sinh năm: 1956.

Địa chỉ: N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã K, tỉnh Cao Bằng). Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Ông Long Văn S - sinh năm: 1971.

Địa chỉ: N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã K, tỉnh Cao Bằng). Có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Âu Thị M – sinh năm: 1962.

Địa chỉ: N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã K, tỉnh Cao Bằng). Có mặt tại phiên tòa.

2. Ông Lý Văn L – sinh năm: 1986

Địa chỉ: N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã K, tỉnh Cao Bằng). Có mặt tại phiên tòa.

3. Bà Lý Thị T – sinh năm: 1967.

Địa chỉ: N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã K, tỉnh Cao Bằng). Có mặt tại phiên tòa.

4. Ông Lý Văn Q

Địa chỉ: N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã K, tỉnh Cao Bằng). Vắng mặt tại phiên tòa (có đơn đề nghị vắng mặt).

5. Bà Long Thị H

Địa chỉ: N (A), xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (nay là xã T, tỉnh Thái Nguyên). Có mặt tại phiên tòa.

6. Bà Long Thị Bình

Địa chỉ: xóm I, B, thị trấn N, huyện H, tỉnh Cao Bằng (nay là xã H, tỉnh Cao Bằng). Vắng mặt tại phiên tòa (có đơn đề nghị vắng mặt).

7. Ông Lý Văn D

Địa chỉ: N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã K, tỉnh Cao Bằng). Có mặt tại phiên tòa.

8. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Cao Bằng

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Cao Bằng.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nông Thị C1 – Chủ tịch

Đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Tuấn N – Phó chủ tịch. Có mặt tại phiên tòa.

9. Bà Lý Thị S1

Địa chỉ: K, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã C, tỉnh Cao Bằng). Vắng mặt tại phiên tòa (có đơn đề nghị vắng mặt).

10. Bà Lý Thị P (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ông Lý Văn H1

Địa chỉ: Khu Ô, xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã C, tỉnh Cao Bằng).
Vắng mặt tại phiên tòa (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

11. Ông Lý Văn S2

Địa chỉ: N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã K, tỉnh Cao Bằng). Vắng mặt tại phiên tòa (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Âu Thị M:* Bà Linh Thị A - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C. Có mặt tại phiên tòa.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lý Thị T:* Bà Lý Thị N1 - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C. Vắng mặt tại phiên tòa (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nông Văn B

Địa chỉ: N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã K, tỉnh Cao Bằng). Vắng mặt tại phiên tòa.

2. Bà Nông Thị L1

Địa chỉ: N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã K, tỉnh Cao Bằng). Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Ông Triệu Văn M1

Địa chỉ: N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã K, tỉnh Cao Bằng). Vắng mặt tại phiên tòa.

4. Bà Nhâm Thị M2

Địa chỉ: N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã K, tỉnh Cao Bằng). Vắng mặt tại phiên tòa.

5. Ông Nguyễn Văn N2

Địa chỉ: xóm C, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã Đ, tỉnh Cao Bằng). Vắng mặt tại phiên tòa.

6. Ông Lục Văn T1

Địa chỉ: xóm C, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã Đ, tỉnh Cao Bằng). Vắng mặt tại phiên tòa.

7. Ông Nông Xuân H2

Địa chỉ: xóm N, xã L, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã T, tỉnh Cao Bằng).
Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/4/2024, biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 13/6/2024, ngày 20/11/2024, lời trình bày trong quá trình hòa giải nguyên đơn ông Lý Văn V trình bày:

Trước năm 1995, phần đất đang tranh chấp do bố ông - Lý Văn G (đã chết năm 2005) khai phá và làm nương rẫy trồng ngô, lúa nương. Sau đó, bố ông để lại phần đất này cho ông quản lý. Năm 1995, ông được Nhà nước giao đất quản lý theo quyết định số 100 ngày 21/10/1995. Bản gốc quyết định này Nhà nước đã thu hồi năm 2004 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Theo biên bản giao nhận đất rừng và đất để trồng rừng tổng diện tích đất ông được giao là 13,25ha tại lô 40, 42. Khi Nhà nước giao đất giao rừng năm 1995 không tiến hành đo đạc mà chỉ xác định quạ (được giao đất rừng nhưng không rõ loại đất nào). Ông cũng trồng ngô một năm rồi nhiều cây vầu mọc lên nên ông bỏ không trồng nữa. Ông có thực hiện thủ tục kê khai xin cấp GCNQSDĐ nhưng ông trưởng xóm bảo người khác đã kê khai đối với phần đất này nên ông không kê khai được nữa. Phần đất đang tranh chấp này thuộc lô 42 Nhà nước giao cho ông năm 1995. Gia đình ông quản lý phần đất đang tranh chấp từ năm 1995 đến năm 2004. Năm 2006, khi phát GCNQSDĐ cho người dân ông mới biết ông S đã được cấp GCNQSDĐ. Năm 2008, gia đình ông làm nương nhưng gia đình ông S bảo đã có GCNQSDĐ nên không cho ông làm và tranh chấp phát sinh từ thời điểm này. Cây quế và cây mỡ do gia đình ông S trồng.

Năm 2018 – 2019, ông khởi kiện ông S ra Tòa án nhân dân huyện Thạch An về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và vụ án đã được giải quyết xong năm 2019. Phần đất tranh chấp năm 2018 – 2019 Tòa án ra quyết định giao cho ông được quyền quản lý sử dụng một phần, ông S được quyền quản lý, sử dụng một phần. Vị trí đất tranh chấp năm 2018 – 2019 không phải vị trí đất đang tranh chấp hiện tại mà nằm ở vị trí đôi đôi diện phần đất đang tranh chấp hiện nay. Phần đất đang tranh chấp hiện tại không có các cây keo ông Lý Văn T2 (con trai ông) trồng. Vị trí

đất ông T2 trồng keo lúi vào phía trong lũng giáp với đất ông Triệu Văn M1. Ông yêu cầu ông Long Văn S trả lại diện tích đất 4.500m² thuộc thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2; yêu cầu ông S di dời toàn bộ cây (cây mỡ, cây hời) trên diện tích đất đang tranh chấp; yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ liên quan đến diện tích đất 4.500m² thuộc thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 13/6/2024, ngày 20/11/2024 lời trình bày trong quá trình hòa giải bị đơn ông Long Văn S trình bày:

Năm 1984 – 1985, gia đình ông được phát rừng để trồng cây ngô. Đến năm 1995, gia đình ông được Nhà nước giao đất giao rừng theo quyết định số 100 ngày 21/10/1995 với diện tích 87.500m² trong đó đất để trồng rừng là 35.000m², đất rừng tự nhiên là 52.500m² tại lô đất số 5 và 12 ở Khu Ổ. Việc giao đất giao rừng năm 1995 có biên bản giao nhận rừng và đất để trồng rừng đề ngày 15/6/1995, không tiến hành đo đạc chỉ giao theo giồng đồi. Năm 2004, gia đình ông và chính quyền địa phương xác định diện tích thực tế tại biên bản giao nhận giao đất lâm nghiệp ngày 05/10/2004. Đến năm 2006, gia đình ông được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất đang tranh chấp. Nguyên nhân phát sinh tranh chấp do phần đất này gia đình ông đã được cấp GCNQSDĐ còn gia đình ông V chưa được cấp. Phần đất này khi xảy ra tranh chấp năm 2009 đã được Ủy ban nhân dân (UBND) xã K giải quyết và thỏa thuận được tại thực địa. Ông được quyền quản lý, sử dụng một phần (phần đất này giáp với đất ông Triệu Văn M1), ông V được quyền quản lý, sử dụng một phần (phần đất này giáp với đất bà Nông Thị L1) lấy ranh giới theo giồng. Biên bản hòa giải năm 2009 hiện tại ông không biết ở đâu và ai là người đang quản lý. Năm 2009, khi tiến hành hòa giải có mặt ông Đàm Văn N3 (nguyên chủ tịch UBND xã K), bà Nông Thị H3 (cán bộ địa chính xã K). Trên đất hiện tại có các cây mỡ, cây hời do gia đình ông trồng khoảng năm 2018 (cả cây hời và cây mỡ khoảng 500-600 cây). Trước đây phần đất này là rừng phòng hộ, vừa chuyển đổi sang rừng sản xuất. Đối với yêu cầu của nguyên đơn ông không nhất trí, yêu cầu Tòa án giải quyết theo GCNQSDĐ đã cấp cho gia đình ông.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 13/6/2024 đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Âu Thị M, biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 10/9/2024 đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Văn L cùng

thống nhất trình bày:

Trước năm 1995, phần đất đang tranh chấp do ông Lý Văn G (đã chết năm 2005) khai phá và làm nương rẫy trồng ngô, lúa nương. Sau đó, ông G để lại phần đất này cho ông Lý Văn V quản lý. Năm 1995, ông V được Nhà nước giao đất quản lý theo quyết định số 100 ngày 21/10/1995 (bản gốc quyết định này Nhà nước đã thu hồi năm 2004 để cấp GCNQSDĐ). Theo biên bản giao nhận đất rừng và đất để trồng rừng tổng diện tích đất ông V được giao là 13,25ha tại lô 40, 42. Khi Nhà nước giao đất giao rừng năm 1995 không tiến hành đo đạc mà chỉ xác định quạ (được giao đất rừng nhưng không rõ loại đất nào). Sau đó, ông V trồng ngô một năm rồi nhiều cây vầu mọc lên nên bỏ không trồng nữa.

Ông V có thực hiện thủ tục kê khai xin cấp GCNQSDĐ nhưng ông trưởng xóm bảo người khác đã kê khai đối với phần đất này nên ông V không kê khai được nữa. Phần đất đang tranh chấp này thuộc lô 42 Nhà nước giao cho ông V năm 1995. Gia đình ông V quản lý phần đất đang tranh chấp từ năm 1995 đến năm 2004. Năm 2006, khi phát GCNQSDĐ cho người dân ông V mới biết ông S đã được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất đang tranh chấp này. Năm 2008, gia đình ông V làm nương nhưng gia đình ông S bảo đã có GCNQSDĐ nên không cho ông V làm và tranh chấp phát sinh từ thời điểm này. Cây quế và cây mỡ do gia đình ông S trồng. Gia đình ông V yêu cầu ông S trả lại diện tích đất 4.500m² thuộc thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2; yêu cầu ông S di dời toàn bộ cây (cây mỡ, cây hời) trên diện tích đất đang tranh chấp; yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ liên quan đến diện tích đất 4.500m² thuộc thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 13/6/2024 đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị T; biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 08/9/2025 đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lý Văn Q; biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 29/8/2025 đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lý Văn D; bản tự khai ngày 22/8/2025 của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bà Long Thị H; bản tự khai không đề ngày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Long Thị B1 cùng thống nhất trình bày:

Năm 1984 – 1985, ông S được phát rừng để trồng cây ngô. Đến năm 1995, ông S được Nhà nước giao đất giao rừng theo quyết định số 100 ngày 21/10/1995

với diện tích 87.500m² trong đó đất để trồng rừng là 35.000m², đất rừng tự nhiên là 52.500m² tại lô đất số 5 và 12 ở Khu Ổ. Việc giao đất giao rừng năm 1995 có biên bản giao nhận rừng và đất để trồng rừng đề ngày 15/6/1995, không tiến hành đo đạc chỉ giao theo giồng đồi. Năm 2004, ông S và chính quyền địa phương xác định diện tích thực tế tại biên bản giao nhận giao đất lâm nghiệp ngày 05/10/2004. Đến năm 2006, ông S được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất đang tranh chấp. Nguyên nhân phát sinh tranh chấp do phần đất này gia đình ông S đã được cấp GCNQSDĐ còn gia đình ông V chưa được cấp. Phần đất này khi xảy ra tranh chấp năm 2009 đã được UBND xã K giải quyết và thỏa thuận được tại thực địa. Trên đất hiện tại có các cây mỡ, cây hời do gia đình ông S trồng khoảng năm 2018 (cả cây hời và cây mỡ khoảng 500-600 cây). Trước đây phần đất này là rừng phòng hộ, vừa chuyển đổi sang rừng sản xuất. Đối với yêu cầu của nguyên đơn gia đình ông S không nhất trí, yêu cầu Tòa án giải quyết theo GCNQSDĐ đã cấp cho gia đình ông S.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/11/2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị S1 trình bày:

Bà là em gái ruột của ông V. Đất hiện tại đang tranh chấp giữa ông S và ông V có nguồn gốc là bố mẹ bà - ông Lý Văn G, bà Lý Thị S3 khai phá vào khoảng những năm 1975 để trồng lúa nương, ngô, sắn. Hồi nhỏ bà được cùng bố mẹ bà đi làm nương rẫy tại phần đất đang tranh chấp này. Sau đó khoảng năm 1988 bố mẹ bà chia phần đất đã khai phá này cho ông V (bà cũng biết và nhất trí với việc chia này). Do bà đã làm dâu ở xa bà không biết thời điểm xảy ra tranh chấp cũng như lý do xảy ra tranh chấp.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/11/2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lý Văn S2 trình bày:

Ông là em trai ruột của ông V. Đất hiện tại đang tranh chấp giữa ông S và ông V có nguồn gốc là bố mẹ ông - ông Lý Văn G, bà Lý Thị S3 khai phá vào khoảng những năm 1975 để trồng lúa nương, ngô, sắn. Hồi nhỏ ông được cùng bố mẹ ông đi làm nương rẫy tại phần đất đang tranh chấp này. Sau đó khoảng năm 1988 bố mẹ ông chia phần đất đã khai phá này cho ông V (ông cũng biết và nhất trí với việc chia này). Từ khi được chia đất này ông V là người quản lý, sử dụng liên tục. Năm

2007, ông V đi phát rừng ông S bảo đã có GCNQSDĐ rồi nên xảy ra tranh chấp từ đó đến nay.

Tại biên bản làm việc ngày 15/9/2025, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị P ông Lý Văn H1 trình bày:

Trước đây ông chung sống với bà Lý Thị P (thời gian nào ông không rõ). Trong quá trình chung sống ông và bà P có 01 con chung tuy nhiên mới sinh được vài ngày thì mất. Ông và bà P không có đăng ký kết hôn. Phần đất đang tranh chấp giữa ông V và ông S theo ông được biết là đất của ông Lý Văn G (bố bà P). Phần đất này không liên quan đến ông. Bà P đã chết (ông không nhớ thời điểm). Đối với yêu cầu khởi kiện của ông V ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Ông khẳng định phần đất này không liên quan đến ông và ông không yêu cầu gì.

Tại văn bản số: 1658/UBND –TNMT ngày 15/8/2024, Ủy ban nhân dân huyện T có ý kiến:

GCNQSDĐ số AI 121496 đối với thửa đất số 641, tờ bản đồ 2, diện tích 51.016m² do UBND huyện T, tỉnh Cao Bằng cấp ngày 11/4/2006 cho hộ ông Long Văn S, bà Lý Thị T được cấp đúng trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại xã, thị trấn theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 135 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ UBND huyện T ban hành quyết định giao đất giao rừng số 100/QĐ-UB ngày 21/10/1995 với diện tích được giao 87.500m² trong đó đất trồng rừng 35.000m², đất rừng tự nhiên 52.500m² tại lô số 5 và 12 tại Khuổi Đầy gồm: Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 19/8/1991; căn cứ Nghị định của Chính phủ số: 02/NĐ-CP ngày 15/11/1994 quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích đất lâm nghiệp; căn cứ đơn xin nhận đất rừng của tổ chức, hộ gia đình có tên Long Văn S; đề nghị của UBND xã và Hạt Kiểm lâm huyện. Việc giao đất không được tiến hành đo đạc cụ thể (do công nghệ đo đạc tính diện tích, điểm tọa độ khép kín chưa được áp dụng như hiện nay). Việc giao đất trên nền bản đồ sơ họa, tính diện tích bằng phim

tính (ô ly nhân tỷ lệ bản đồ), khi giao rừng và đất để trồng rừng có biên bản thống nhất tại hiện trường ngày 15/6/1995.

Căn cứ để UBND huyện T giao lô đất 40, 42, tổng diện tích 13,25ha trong đó đất trồng rừng 5,75ha, đất rừng tự nhiên là 7,5ha cho ông Lý Văn V tại Khuổi Nạng gồm: Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 19/8/1991; căn cứ Nghị định của Chính phủ số: 02/CP ngày 15/11/1994 quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích đất lâm nghiệp; căn cứ đơn xin nhận đất rừng của tổ chức, hộ gia đình có tên Lý Văn V; đề nghị của UBND xã và Hạt Kiểm lâm huyện. Việc giao đất không được tiến hành đo đạc cụ thể, giao đất trên nền bản đồ sơ họa, tính diện tích bằng phim tính (tương tự trong thực hiện dự án và như trường hợp ông Long Văn S).

Năm 1995, việc giao đất nền bản đồ sơ họa, tính diện tích bằng phim tính (ô ly nhân tỷ lệ bản đồ) cho các hộ gia đình cá nhân, ông Lý Văn V được giao lô 40, 42, tổng diện tích 13,25ha và ông ông Long Văn S được giao lô 05, 12 với tổng diện tích 87.500m². Đến năm 2006 việc cấp GCNQSDĐ được thực hiện theo bản đồ khung ảnh. Việc sử dụng 02 loại bản đồ để giao đất và quản lý, không theo một phương pháp xây dựng bản đồ và chưa có tọa độ điểm (kiểm tra bản đồ giao đất rừng năm 1994 tại xã K quản lý đã bị hư hỏng không thể nhận biết số lô thửa và ranh giới thửa đất). Do vậy, UBND huyện không thể xác định được thửa đất số 641, tờ bản đồ 2, diện tích 51.061m² thuộc lô đất nào của quyết định số: 100/QĐ/UB ngày 21/10/1995 đã giao rừng và đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình trên địa bàn xã để quản lý, bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp.

Thửa đất số 641, bản đồ số 2, diện tích 51.016m², địa chỉ C, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng có mục đích là đất rừng phòng hộ, chưa được chuyển mục đổi mục đích. Theo quyết định số: 415/QĐ-UBND ngày 31/3/2015 của UBND tỉnh C thửa đất số 641, bản đồ số 2, diện tích 51.016m², địa chỉ C, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng quy hoạch là đất rừng sản xuất. Chế độ quản lý, sử dụng đối với loại đất này thực hiện theo Luật Đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Thửa đất 641, tờ bản đồ số 2, diện tích 51.016m² thuộc GCNQSDĐ số AI 121496 do UBND huyện T, tỉnh Cao Bằng cấp ngày 14/4/2006 mang tên hộ ông Long Văn S, bà Lý Thị T không vương (nằm trong) đồ án quy hoạch chung xây dựng xã K, các công

trình dự kiến xây dựng của xã (trong QHSD đất chung của huyện). Theo sổ mục kê đất đai, thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2, diện tích 51.061m² là loại rừng phòng hộ (RPH), hộ ông Long Văn S người đứng tên người sử dụng, quản lý.

Tại công văn số: 799/CV-VPĐKĐĐ ngày 11/9/2025, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C có ý kiến:

GCNQSDĐ số phát hành DK 373162 cấp cho hộ ông Long Văn S, bà Lý Thị T được thực hiện theo dự án: Lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận từ rừng phòng hộ ít xung yếu sang đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng là đúng trình tự, thủ tục. Lý do có sự chênh lệch diện tích đất của thửa 641, tờ bản đồ số 2 tại GCNQSDĐ số AI 121496 do Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 14/4/2006 và GCNQSDĐ số DK 373162 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Cao Bằng cấp ngày 06/12/2023 là do có sự thay đổi về ranh giới sử dụng đất.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 22/01/2025 ông Nông Văn B trình bày:

Ông không có quan hệ họ hàng với ông V, ông S. Ông là chủ sử dụng của thửa đất số 599, tờ bản đồ số 62, diện tích 26979m². Thửa đất số 599 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AI 121286 ngày 14/4/2006 mang tên hộ ông Nông Văn B, bà Vương Thị N4. Thửa đất của ông liền kề với thửa đất số 617, tờ bản đồ số 2 của ông Lý Văn V, bà Âu Thị M, không giáp ranh với thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2 đang tranh chấp giữa ông S và ông V.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 22/01/2025, bà Nông Thị L1 trình bày:

Bà sinh ra và lớn lên tại Khu Ô (nay là thôn N, xã K). Bà là người cùng thôn với ông V, còn ông S ở thôn K nên bà chỉ quen biết bình thường. Bà xác nhận gia đình bà có một thửa đất giáp với đất ông V nhưng bà đã chuyển sang cho con trai bà Nông Văn B. Hiện tại GCNQSDĐ mang tên Nông Văn B. Nguồn gốc đất đang tranh chấp giữa ông V và ông S là do ông Lý Văn G (bố ông V) khai phá để trồng ngô (bà không nhớ năm nào). Sau đó, ông G cho đất vào hợp tác xã K (năm nào bà không nhớ). Sau khi hợp tác xã T3, Nhà nước (cụ thể là kiểm lâm) thực hiện việc giao đất giao rừng và giao phần đất đang tranh chấp này cho ông V. Sau khi giao đất ông V không canh tác mà để không. Vì đã giao đất giao rừng cho ông V nên

ông V không làm thì cũng không ai làm, sử dụng được. Phần đất đang tranh chấp đã cấp GCNQSDĐ cho ai chưa bà không biết. Theo bà phần đất đang tranh chấp giữa ông V và ông S là của ông V, do Nhà nước đã giao cho ông V.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 22/01/2025, ông Triệu Văn M1 trình bày:

Ông sinh và lớn lên tại Khu Ô, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Ông là chủ sử dụng thửa đất số 662, tờ bản đồ số 2, diện tích 47351,1m². Thửa đất số 662, tờ bản đồ số 2 được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Cao Bằng cấp GCNQSDĐ số DK488448 ngày 06/12/2023 mang tên hộ ông Triệu Văn M1, bà Triệu Thị C2. Thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2 hiện nay ông S và ông V đang tranh chấp ông không biết nguồn gốc do khi Nhà nước giao đất, giao rừng cho thôn K khác thôn K. Ông được Tòa án cho xem và giải thích sơ đồ trích đo thửa đất đang tranh chấp giữa ông V và ông S, ông nhất trí với sơ đồ trích đo thửa đất và không có ý kiến gì. Ông đã nhận được giấy mời xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 22/7/2024 tham gia chỉ ranh giới giữa phần đất đang tranh chấp với thửa đất của ông đang sử dụng (thửa đất số 662). Tuy nhiên do điều kiện sức khỏe (đau khớp cả hai chân, không đi lại được) nên ông không thể có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Tại biên bản xác minh ngày 16/9/2025, người làm chứng bà Nhâm Thị M2 trình bày:

Bà là vợ của ông Nông Văn V1 – người có đất liền kề với phần đất đang tranh chấp giữa ông V1 và ông S. Phần đất đang tranh chấp thuộc Khuổi Dầy, giáp đất của ông M1, ông S, thửa đất 622 của bà, ông S2, ông V1 và đất cộng đồng Khuổi Nặng. Thửa đất 622, diện tích 13417m², tờ bản đồ số 2 địa chỉ Khu Ô, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AI 121483, sổ vào sổ H.01082 cho ông Nông Văn V1, bà Nhâm Thị M2 ngày 14/4/2006. Khi giao đất ngoài thực địa ngày 05/10/2004 cho hộ gia đình ông S đối với thửa đất số 641 ông V1 được đi cùng để xác định ranh giới thửa đất. Phần đất đang tranh chấp là đất của ông S được nhà nước giao đất giao rừng khoảng năm 1994 – 1995. Theo như bà biết phần đất này ông V1 đã làm đơn đến UBND xã yêu cầu giải quyết tranh chấp với ông S tuy nhiên thời điểm nào bà không nhớ. Thửa đất 622 gia đình bà

đang quản lý, sử dụng không có tranh chấp về ranh giới với thửa đất số 641 (thửa đất đang tranh chấp giữa ông V1 và ông S).

Tại biên bản xác minh ngày 08/9/2025, người làm chứng ông Nông Xuân H2 trình bày:

Ông công tác tại Phòng N5 từ khoảng năm 2005 đến lúc tách phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phòng Tài nguyên môi trường. Ông xác định được ký vào biên bản giao đất lâm nghiệp ngoài thực địa ngày 5/10/2004 đối với thửa đất 641, địa danh thửa đất: Khuổi Đầy, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng với tổng diện tích 151,549m² (loại đất RTn-P) tuy nhiên ông không được trực tiếp đi giao đất, giao rừng ngoài thực địa. Việc ông ký xác nhận vào biên bản giao đất lâm nghiệp ngoài thực địa chỉ là hợp thức thủ tục, giấy tờ để cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất 641.

Tại biên bản xác minh ngày 13/9/2025, người làm chứng ông Nguyễn Văn N2 trình bày:

Ông là phó hạt trưởng Hạt kiểm lâm huyện T từ năm 1993, thời điểm đó ông được giao quyền hạt trưởng. Đến năm 1995 ông được bổ nhiệm Hạt trưởng hạt kiểm lâm huyện T. Đến năm 2011 ông chuyển sang làm Hạt trưởng hạt kiểm lâm huyện P. Chữ ký của ông – đại diện cơ quan kiểm lâm tại Biên bản giao đất lâm nghiệp ngoài thực địa này 05/10/2004 giao các thửa đất 623, 641, 696, 644, địa danh Khuổi Đầy, K, T, Cao Bằng với tổng diện tích 151549m² cho ông Long Văn S và giao thửa đất 617, 650, 651 địa chỉ Khu Ổ, K, T, Cao Bằng với tổng diện tích 171470m² cho ông Lý Văn V không phải chữ ký của ông. Thời điểm đó ông đang là Hạt trưởng hạt kiểm lâm. Việc chữ ký xác nhận về nguyên tắc phải có dấu của Hạt kiểm lâm. Ông khẳng định ông không được đi giao đất giao rừng ngoài thực địa vào năm 2004 cho ông S và ông V.

Tại biên bản xác minh ngày 13/9/2025, người làm chứng ông Lục Văn T1 trình bày:

Ông công tác tại kiểm lâm huyện T từ năm 1985 đến năm 2019 thì nghỉ hưu. Ông xác nhận chữ ký trong Biên bản giao nhận rừng và đất để trồng rừng ngày 15/6/1995 cho ông Long Văn S đối với lô 5, 12 địa chỉ Khu Ổ, K, T, Cao Bằng với tổng diện tích 8,75ha; Biên bản giao nhận rừng và đất để trồng rừng ngày

15/6/1995 cho ông Lý Văn V đối với lô 40, 42 địa chỉ Khu Ô, K, T, Cao Bằng với tổng diện tích 13,25ha; Biên bản giao nhận rừng và đất để trồng rừng ngày 15/6/1995 cho ông Lý Văn P1 đối với lô 35, 57 địa chỉ Khu Ô, K, T, Cao Bằng với tổng diện tích 7,5ha là của ông. Đối với các lô đất này ông trực tiếp đi đến thực địa để giao nhưng do thời gian đã lâu ông cũng không nhớ vị trí, ranh giới, diện tích lô đất đã giao cho ông P1, ông V, ông S. Thời điểm năm 1995 giao đất giao rừng căn cứ theo Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 19/8/1991 và Nghị định số 02/CP ngày 15/1/1994 của Chính phủ quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Việc giao đất thời điểm đó có thành lập ban chỉ đạo cấp huyện và cấp xã trong đó thành phần gồm: hạt kiểm lâm, đại diện ủy ban, địa chính, trưởng thôn. Khi đi giao đất ngoài thực địa có mặt trưởng thôn, người được giao đất và các hộ liên kề. Việc giao đất theo giồng theo khe, sau đó khoanh vẽ thể hiện trên bản đồ. Bản đồ này sau này được gọi là bản đồ giao đất giao rừng. Khi giao đất trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm giao đất nếu người được giao đất không có biện pháp quản lý bảo vệ và sử dụng đất sẽ bị nhà nước thu hồi theo quy định tại Nghị định số 02/CP. Đối với phần đất mà hộ gia đình đã canh tác, sử dụng trước thời điểm giao đất giao rừng sẽ được ưu tiên giao cho hộ gia đình đó và xác định thời điểm họ có quyền quản lý, bảo vệ rừng từ ngày 15/01/1994 (thời điểm Nghị định 02 có hiệu lực). Sau khi giao đất, giao rừng ngoài thực địa UBND huyện mới có quyết định giao đất giao rừng cho hộ dân.

Tại phiên tòa:

- *Nguyên đơn ông Lý Văn V trình bày:* Đất này là đất rẫy do bố ông phát đi để trồng lúa, ngô từ năm 1980. Khi ngô không tốt thì bỏ hoang vài năm, sau đó đất màu mỡ thì lại phát trồng tiếp. Năm 1988 phát cây để làm nương, trồng ngô. Năm 1993, ngô không tốt lại bỏ trồng cây mai, cây mỡ, cây trám. Khi Nhà nước chưa phân đất rừng, gia đình ông quản lý sử dụng liên tục đất rẫy, trồng cây, làm trang trại cho gia đình. Năm 1995, Nhà nước giao đất giao rừng, gia đình ông được giao đất giao rừng là lô 42 (7,5ha) và lô 40. Lô 42 ở N – Coóc phường theo quyết định số 100 ngày 21/10/1995 tại Khu Ô, K, bên phải giáp bà Nông Thị L1, bên trái giáp ông Triệu Văn M1. Sau năm 1995, gia đình ông trồng cây lâu năm (mỡ, trám, mai).

Ngoài ra còn trồng cây hoa màu như lúa, ngô, khoai, sắn. Gia đình đã kê khai cấp GCNQSDĐ năm 2004 đối với lô 42 (thửa đất 617 hiện nay). Và thửa đất 617 đã được cấp GCNQSDĐ cho ông. Ông xác định phần đất đang tranh chấp là thửa đất 617 (lô 42). Năm 2006, ông phát hiện thửa đất đang tranh chấp được cấp GCNQSDĐ cho ông S. Năm 2023- 2024, gia đình ông phát rừng để trồng cây ở phần đất có diện tích 3207,9m² thì vợ ông S – bà T cầm dao dọa nạt ông. Năm 2009 – 2010, tại phần đất hiện nay đang tranh chấp cũng đã xảy ra tranh chấp; đã được hòa giải tại thực địa nhưng không thành. Ông và ông S đã tranh chấp đất đai 02- 03 lần tại hai thửa, một thửa là lô 42, một thửa là lô 07 năm 2018 – 2019 Tòa án nhân dân huyện Thạch An đã giải quyết. Lô 07 này của anh trai chia đôi với ông. Ông và ông S không tranh chấp lô đất số 40, chỉ tranh chấp lô 07 và lô 42. Tại khu vực đang tranh chấp gia đình ông có 02 lô được cấp GCNQSDĐ. Ông nhất trí với sơ đồ trích đo thửa đất. Ông có mâu thuẫn với ông Nông Văn V1 do ông V1 đang cầm GCNQSDĐ của ông đối với thửa đất 622. Ông đã làm đơn lên xã để giải quyết tranh chấp giữa ông và ông Nông Văn V1 nhưng UBND xã chưa hòa giải. Thửa đất 622 liền kề với thửa đất đang tranh chấp giữa ông và ông S. Thửa đất số 617 (có phần diện tích 3207,9m² ông yêu cầu ông S trả lại) là đất rừng sản xuất, ông trồng cây trám, mỡ, mai. Trước đây thửa đất 617 cũng là đất rừng sản xuất. Ông đã xin cấp đổi giấy chứng nhận từ rừng phòng hộ sang sản xuất đối với thửa đất 617. Ông yêu cầu ông S trả lại diện tích đất 3.207,9m² (phần đất chưa trồng quế); rút yêu cầu đối với diện tích đất 5675,7m² (phần đất trồng cây quế); rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ đối với thửa đất 641.

- *Bị đơn ông Long Văn S trình bày:* Ông và ông V1 đã tranh chấp đất đai 03 lần, cụ thể năm 2009 hòa giải đất đang tranh chấp hiện nay; năm 2019 tranh chấp thửa đất 644; năm 2024 tranh chấp thửa đất số 641. Phần đất đang tranh chấp hiện nay đã hòa giải tại xã năm 2009, có lập biên bản nhưng hiện nay không tìm thấy biên bản; UBND xã không có quyết định liên quan đến phần đất này, chỉ chia trên thực địa, có mặt kiểm lâm - ông Lục Văn T1, ông N3 – chủ tịch UBND xã, bà H3 - địa chính. Phần đất ông được chia là phần chưa trồng quế. Năm 1984 – 1985, gia đình ông trồng ngô phía trên phần đất tranh chấp. Phần đất đang tranh chấp 3207,9m² để không, không trồng ngô. Do khi Nhà nước cấp GCNQSDĐ đã thu hồi

quyết định giao đất giao rừng nên ông không nhớ năm 1995 ông được giao lô đất nào, ông chỉ nhớ được giao 03 lô. Sau khi được giao đất giao rừng thỉnh thoảng đi phát quang và thăm rừng; rừng phòng hộ nên chỉ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, không trồng cây. Khi giao đất năm 1995 không đo đạc, đến thực địa và chỉ theo giồng đồi. Ông khẳng định đất tranh chấp trước đây là đất rừng phòng hộ, không ai sử dụng. Năm 2004, ông đi kê khai và năm 2006 được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất tranh chấp (mục đích sử dụng là đất rừng phòng hộ). Năm 2004, khi đi giao đất ngoài thực địa ông được đi, không nhớ bên chính quyền có ai nhưng nhớ ông M1, trưởng thôn được tham gia, không có mặt ông Lý Văn V. Khi giao đất ngoài thực địa, đất của gia đình ông được giao giáp ông M1, ông Nông Văn V1, ông Lý Văn V, đất cộng đồng Khuổi Đầy, cách con suối là thửa đất 644 của gia đình ông. GCNQSDĐ năm 2006 đã cấp đổi năm 2023 do chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất. Đất đang tranh chấp hiện nay là đất rừng sản xuất. Từ năm 2006 – 2023, ông không trồng cây gì, gia đình ông trồng cây quế ở phần đất bên cạnh. Ngày 10/01/2024, UBND xã K hòa giải phần đất chưa trồng cây quế; phần đất trồng cây quế không hòa giải (UBND xã không đo đạc phần đất đang tranh chấp, chỉ đứng ở bên đường rồi làm biên bản ký vào). Ngày 21/5/2024, UBND xã đo đạc phần đất trồng quế và không trồng cây quế. Ngày 30/7/2024, ông được tham gia xem xét thẩm định tại chỗ, được chỉ đất để đo đạc (đo phần trồng cây quế và phần không trồng cây quế). Diện tích đất 3.207,9m² không trồng cây gì. Ông V yêu cầu ông trả lại diện tích 3.207,9m² (phần đất chưa trồng quế), ông không nhất trí.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Âu Thị M trình bày:* Năm 1995, gia đình bà được Nhà nước giao đất giao rừng. Tại sao giao đất cho gia đình bà còn giao cho người khác. Gia đình bà cầm các giấy tờ nhưng bây giờ không có đất, bản đồ có tên, có tên trong giấy nhận đất nhận rừng. Ông S đã chiếm đất của gia đình bà. Bà nhất trí với ý kiến trình bày của ông V.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Văn L trình bày:* Ông nhất trí với ý kiến trình bày của ông V.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị T, bà Long Thị H, ông Lý Văn D trình bày:* Nhất trí với ý kiến trình bày của ông Long Văn S.

- Đại diện Ủy ban nhân dân xã K trình bày: UBND xã K đã hòa giải giữa ông Lý Văn V và ông Long Văn S phần đất trồng quế và phần đất chưa trồng quế. UBND xã giữ nguyên ý kiến được thể hiện tại các văn bản đã gửi Tòa án, không có ý kiến bổ sung. UBND xã K có nhận được đơn đề nghị hòa giải tranh chấp đất đai giữa ông Lý Văn V và ông Nông Văn V1 liên quan đến thửa đất 622 tuy nhiên UBND xã K chưa tiến hành hòa giải giữa các bên. UBND xã mong Tòa án xét xử theo quy định pháp luật để hai bên đương sự không xảy ra tranh chấp nữa.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Âu Thị M, bà Linh Thị A trình bày: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc do bố ông Lý Văn V khai phá từ những năm 1980 để lại. Điều này được những hộ giáp ranh xác nhận và UBND xã K chứng thực. Căn cứ khoản 1 Điều 91 và Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, đây là chứng cứ hợp pháp. Phần đất này gia đình ông V quản lý, sử dụng ổn định, liên tục từ trước năm 1980 đến năm 2006, đã trồng các loại cây như trám (năm 1994), mai (năm 1996). Theo Điều 166 Luật Đất đai 2013, người sử dụng đất có quyền được Nhà nước bảo hộ khi quyền sử dụng đất bị xâm phạm.

Theo công văn trả lời số: 1658/UBND-TNMT ngày 15/8/2024 của UBND huyện T nhận định: Việc giao đất, giao rừng theo quyết định số: 100/QĐ-UB năm 1995 của UBND huyện T không được tiến hành đo đạc cụ thể, giao đất trên nền bản đồ sơ họa, tính diện tích bằng phim tính (ô ly nhân tỷ lệ bản đồ). Năm 2006 cấp GCNQSDĐ được thực hiện theo bản đồ khung ảnh. Việc sử dụng 02 loại bản đồ để giao đất và quản lý, không theo phương pháp xây dựng bản đồ và chưa có tọa độ điểm (kiểm tra bản đồ giao đất giao rừng năm 1994 tại xã K quản lý đã bị hư hỏng không thể nhận biết số lô, thửa và ranh giới đất). Do vậy UBND huyện không thể xác định được thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2, diện tích 51.061m² thuộc lô đất nào của quyết định số 100/QĐ-UB ngày 21/10/1995 đã giao rừng và đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình trên địa bàn xã để quản lý, bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp. Như vậy có thể thấy thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2, diện tích 51.061m² mang tên hộ gia đình ông Long Văn S không xác định được việc cấp GCNQSDĐ đúng theo số lô, số thửa và ranh giới đất, theo quyết định giao

đất giao rừng và theo diện tích đất thực tế quản lý và sử dụng. GCNQSDĐ cấp cho ông S không đảm bảo căn cứ pháp luật.

Các hộ giáp ranh, cụ thể bà Nông Thị L1 xác nhận nguồn gốc phần đất đang tranh chấp giữa ông V và ông S do ông Lý Văn G - bố ông V khai phá để trồng ngô, sau đó được nhà nước giao phần đất đang tranh chấp này cho ông V. Ngày 08/9/2024, ông V có giấy xác nhận nguồn gốc đất được các hộ giáp ranh, UBND xã xác nhận. Điều này phù hợp với quy định tại Điều 95 và Điều 100 Luật Đất đai 2013. Tòa án thu thập thêm lời khai của một nhân chứng khác nhưng nhân chứng này hiện đang có tranh chấp đất đai với nguyên đơn. Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định, chứng cứ phải bảo đảm tính khách quan. Điều 108 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định khi đánh giá chứng cứ, Hội đồng xét xử phải xem xét sự phù hợp của chứng cứ với toàn bộ tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án. Do đó, lời khai này chỉ có giá trị tham khảo, không thể coi là căn cứ để phủ nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của nguyên đơn.

Ban đầu nguyên đơn yêu cầu trả lại diện tích lớn hơn ($8.883,6m^2$) nhưng nay chỉ yêu cầu trả lại $3.207,9m^2$. Điều này thể hiện sự thiện chí, chỉ yêu cầu phần đất có chứng cứ rõ ràng về nguồn gốc và quá trình sử dụng. Mặt khác, GCNQSDĐ của ông S có sự chênh lệch về diện tích đất. Theo công văn số: 799/CV-VPĐKĐĐ ngày 11/9/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C có sự chênh lệch diện tích đất do có sự thay đổi về ranh giới sử dụng đất. Việc ông V yêu cầu ông S trả lại diện tích đất $3.207,9m^2$ ông S cho rằng từ trước đến nay chưa hề canh tác hay quản lý, sử dụng trong tổng diện tích đất $51.016m^2$ là có căn cứ. Tại phiên tòa, ông V cũng rút yêu cầu huỷ GCNQSDĐ đối với thửa đất số 641 đã cấp cho ông S năm 2006.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn Long Văn S trả lại diện tích đất $3.207,9m^2$ cho nguyên đơn. Về án phí, căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Về chi phí thẩm định tại chỗ, căn cứ Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn hoàn trả lại cho nguyên đơn toàn bộ chi phí thẩm định tại chỗ.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lý Thị T, bà Lý Thị Nl trình bày:*

Hộ ông Long Văn S, bà Lý Thị T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp GCNQSDĐ số AI 121496 ngày 14/4/2006 đối với thửa đất 641, tờ bản đồ số 2, địa chỉ Cam Còi, xã K, T, Cao Bằng. Đây là một giấy tờ quan trọng chứng minh quyền quản lý, bảo vệ đất rừng hợp pháp của hộ ông S. Gia đình ông S đã có đơn xin nhận đất rừng, trồng rừng; có biên bản giao nhận rừng và đất để trồng rừng ngày 15/6/1995. Sau đó, UBND huyện T giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp theo quyết định số: 100/QĐ-UB ngày 21/10/1995. Đến ngày 05/10/2004 hộ ông S đã có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với đất rừng được nhà nước giao quản lý, có xác nhận của UBND xã và ý kiến của cơ quan địa chính xác nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ, đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ; có biên bản giao đất lâm nghiệp ngoài thực địa nên đủ điều kiện được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AI 121496 ngày 14/4/2006 đối với thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2, diện tích 51.016m² trong đó có diện tích đất đang tranh chấp. Đồng thời, tại công văn số: 1658/UBND-TNMT ngày 15/8/2024 của UBND huyện T trả lời GCNQSDĐ số AI 121496 ngày 14/4/2006 đối với thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2, diện tích 51.016m² cấp đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 50 Luật đất đai 2003; Điều 48 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.

Khi nhà nước có chủ trương giao đất, cấp GCNQSDĐ ông V đều biết. Ngày 05/10/2004, ông V đã đi đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất lâm nghiệp được giao quản lý gồm thửa đất 617, 650, 651 và có biên bản giao đất ngoài thực địa đối với các thửa nêu trên nên đã được cấp GCNQSDĐ. Tại thời điểm kê khai đó ông V không kê khai thửa đất đang tranh chấp vì ông V không được giao quản lý. Ông V cho rằng tại thời điểm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất năm 2004 thấy trưởng xóm nói người khác đã đăng ký kê khai đối với thửa đất đang tranh chấp nhưng ông V không có ý kiến hay khiếu nại gì.

Từ năm 1984-1985, gia đình ông S trồng ngô ở phần trên đám hiện đang tranh chấp. Đến năm 1995 gia đình được giao đất rừng tại quyết định số 100 ngày 21/10/1995 với mục đích sử dụng là đất rừng phòng hộ. Từ khi được giao đất giao

rừng và được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất, gia đình ông S bà T đã sử dụng đất đúng mục đích. Năm 2018, gia đình ông S đã trồng cây quế và cây mỡ. Từ năm 2020 đến năm 2024, gia đình ông S được nhận hỗ trợ tiền bảo vệ rừng đối với thửa đất 641 trong đó có phần đất tranh chấp. Ông V cho rằng đây là đất rừng gia đình ông được giao quản lý, ông S lấn chiếm diện tích đất của ông. Tuy nhiên, ông V không xuất trình được chứng cứ chứng minh có sự chồng lấn hay xâm phạm. Trong khi đó, ông S có đầy đủ giấy tờ như quyết định giao đất, GCNQSDĐ, hiện trạng sử dụng đất ổn định. Căn cứ khoản 21 Điều 3 Luật Đất đai năm 2024; Điều 166 Bộ luật dân sự 2015 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của hộ ông Long Văn S và bà Lý Thị T đối với thửa đất số 641.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Cao Bằng tham gia tố tụng tại phiên tòa phát biểu quan điểm:

** Việc tuân theo pháp luật:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Tòa án xác định tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu di dời tài sản (cây hời, cây mỡ) trên đất theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng thẩm quyền quy định điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; tiến hành lập hồ sơ vụ án đúng quy định tại Điều 198, Điều 204 Bộ luật tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự, những người tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự; thực hiện việc xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định từ Điều 93 đến Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự; tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 203, Điều 205, 208, 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký phiên tòa đã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của thư ký.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

** Về nội dung vụ án:*

Phần đất đang tranh chấp có diện tích 8883,6m² nằm trong thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2 GCNQSDĐ mang tên hộ ông Long Văn S. Nguyên đơn ông V cho rằng năm 1995 ông được Nhà nước giao quản lý, sử dụng 13,25ha đất rừng tại lô 40, 42 Khuổi Nạng theo Quyết định số: 100/QĐ-UB ngày 21/10/1995. Phần diện tích 8883,6m² hiện nay do ông S quản lý thực chất thuộc lô 42 đã giao cho ông. Ông yêu cầu ông S trả lại diện tích đất trên và hủy một phần GCNQSDĐ cấp cho ông S. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu trả lại 3.207,9m² diện tích đất đang tranh chấp; rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ đối với thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2 mang tên hộ ông Long Văn S và diện tích đất tranh chấp 5.675,7m².

Bị đơn ông S cho rằng năm 1995 ông được giao đất lâm nghiệp theo Quyết định 100/QĐ-UB, diện tích 87.500m² tại lô E, A Khu Ổ. Năm 2006 ông được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2, diện tích 51.016m². Phần đất tranh chấp nằm trong thửa 641 đã được cấp giấy chứng nhận hợp pháp, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện. Hồ sơ thể hiện cả ông V và ông S đều có quyết định giao đất năm 1995 nhưng việc giao đất thời điểm đó chỉ dựa trên bản đồ sơ họa, không đo đạc, không có tọa độ cụ thể.

Tại văn bản số 1658 ngày 15/8/2024 của UBND huyện T về việc cho ý kiến đối với công văn số 236 ngày 26/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện huyện Thạch An: Năm 1995, việc giao đất nền bản đồ sơ họa, tính diện tích bằng phim tính (ô ly nhân tỷ lệ bản đồ) cho các hộ gia đình cá nhân, ông Lý Văn V được giao lô 40, 42 tổng diện tích 13,25ha và ông Long Văn S được giao lô 05, 12 với tổng diện tích 87.500m². Đến năm 2006 việc cấp GCNQSDĐ được thực hiện theo bản đồ khung ảnh. Việc sử dụng 02 loại bản đồ để giao đất và quản lý, không theo một phương pháp xây dựng bản đồ và chưa có tọa độ điểm (kiểm tra bản đồ giao đất rừng năm 1994 tại xã K quản lý đã bị hư hỏng không thể nhận biết số lô thửa và ranh giới thửa đất). Do vậy, UBND huyện không thể xác định được thửa đất số 641, tờ bản đồ 2, diện tích 51.061m² thuộc lô đất nào của quyết định số 100/QĐ-UB ngày 21/10/1995 đã giao rừng và đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình trên địa bàn xã để quản lý, bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp.

Hồ sơ kê khai năm 2004, ông V được cấp 03 GCNQSDĐ tại các thửa 617, 650, 651, không có thửa nào là 641. Những người làm chứng như bà Nông Thị L1

và ông Triệu Văn M1 xác nhận nguồn gốc đất do bố ông V khai phá, song không có chứng cứ pháp lý cụ thể để xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông V. Căn cứ Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn có nghĩa vụ chứng minh yêu cầu khởi kiện. Trong vụ án này, ông V không đưa ra được chứng cứ đủ giá trị pháp lý để chứng minh diện tích đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

Về trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông Long Văn S: Ông S có đầy đủ hồ sơ kê khai và được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số A1 121496 đối với thửa đất số 641, tờ bản đồ 2, diện tích 51.016m² năm 2006. Tại công văn số 1658 ngày 15/8/2024 của UBND huyện T xác nhận việc cấp giấy chứng nhận này đúng trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại xã, thị trấn theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 135 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai. Thời điểm cấp GCNQSDĐ thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 26/11/2003.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 26, 35, 39, 97, 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 46, Điều 49, Điều 50 Luật đất đai 2003; Nghị định 181/2004/NĐ-CP; Điều 166, 170, 188, 203, 204 Luật Đất đai 2013 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lý Văn V; đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc rút yêu cầu huỷ GCNQSDĐ đối với thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2 mang tên hộ ông Long Văn S và diện tích đất tranh chấp 5.675,7m².

Căn cứ các Điều 156, 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn là người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm nên nguyên đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của nguyên đơn; bị

đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/4/2024 và biên bản làm việc ngày 23/4/2024 nguyên đơn yêu cầu ông Long Văn S trả lại diện tích đất khoảng 02ha thuộc lô 42 theo quyết định giao đất giao rừng năm 1995, là thửa đất 617, tờ bản đồ số 2 theo GCNQSDĐ cấp ngày 14/4/2006; nhổ toàn bộ cây quế, cây mỡ đã trồng (trên diện tích khoảng 01ha). Thửa đất tại địa chỉ xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã K, tỉnh Cao Bằng). Đây là vụ án tranh chấp về quyền sử dụng đất được quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cao Bằng) theo điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[1.2]. Về tư cách tham gia tố tụng và sự vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Tư cách tham gia tố tụng của bà Lý Thị S1, bà Lý Thị P, ông Lý Văn S2: Bà S1, bà P, ông S2, ông V là con của ông Lý Văn G. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông V, ông S2, bà S1 trình bày phần đất này do ông G khai phá và chia cho ông V năm 1988, khi chia các anh chị em trong gia đình đều biết và không ai có ý kiến gì. Do đó, trong vụ án này bà S1, bà P, ông S2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bà P hiện nay đã chết nên ông Lý Văn H1 được xác định là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà P.

Tư cách tham gia tố tụng của bà Lý Thị T, ông Lý Văn Q, bà Long Thị H, bà Long Thị B1, ông Lý Văn D: Tại văn bản số: 2462/CATA ngày 28/11/2024, công an huyện T cho biết qua kiểm tra không có hồ sơ, tài liệu phản ánh để làm căn cứ xem xét, xác nhận thông tin các thành viên trong hộ gia đình ông Long Văn S vào thời điểm năm 2005 - 2006. Ông Long Văn S trình bày tại thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 2005 - 2006, hộ gia đình ông gồm ông, bà Lý Thị T, ông Lý Văn Q, bà Long Thị H, bà Long Thị B1, ông Lý Văn D. Do vậy, bà T, ông Q, bà H, bà B1, ông D tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tư cách tham gia tố tụng của UBND xã K, tỉnh Cao Bằng: Trong vụ án này, tại biên bản hoà giải ngày 13/6/2024 ông V yêu cầu huỷ một phần GCNQSDĐ đối với thửa đất 641, tờ bản đồ số 2. Ngày 20/11/2024, ông V có đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện yêu cầu huỷ toàn bộ GCNQSDĐ đối với thửa đất 641 đã cấp cho ông S năm 2006. Do vậy, UBND huyện T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại Điều 2 Nghị quyết số: 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã quyết nghị kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện trong cả nước từ ngày 01/7/2025. Mặt khác, theo Nghị quyết số: 01/2025/NQQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân và công văn số: 285/TANDTC-PC ngày 31/7/2025 của Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền của các Tòa án nhân dân, UBND xã K được xác định là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND huyện T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Văn Q, bà Long Thị B1, ông Lý Văn S2, bà Lý Thị S1; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị P ông Lý Văn H1 đã có ý kiến trình bày và yêu cầu xét xử vắng mặt (yêu cầu giải quyết vắng mặt). Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

2. Về nội dung:

[2.1]. Vị trí, diện tích thửa đất tranh chấp:

Đơn khởi kiện đề ngày 15/4/2024 của ông Lý Văn V gửi Toà án nhân dân huyện Thạch An không thể hiện diện tích, vị trí đất tranh chấp. Tại biên bản làm việc ngày 23/4/2024, ông V yêu cầu ông S trả lại diện tích đất khoảng 02ha thuộc lô 42 theo quyết định giao đất giao rừng năm 1995 - là thửa đất 617, tờ bản đồ số 2 theo GCNQSDĐ cấp ngày 14/4/2006. Biên bản hoà giải tranh chấp đất đai ngày 10/01/2024 của UBND xã K không thể hiện diện tích, vị trí đất tranh chấp giữa ông V và ông S. Tại biên bản xác minh vị trí, diện tích thửa đất tranh chấp ngày 21/5/2024 của UBND xã K xác định diện tích đất tranh chấp khoảng 4.500m² thuộc thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2 nằm trong GCNQSDĐ của ông Long Văn S

được cấp năm 2006. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/7/2024 xác định diện tích đất đang tranh chấp là 8.883,6m² trong đó 3.207,9m² chưa trồng quế, 5.675,7m² trồng quế.

Tại văn bản số: 66/UBND – ĐC ngày 29/8/2024 của UBND xã K và biên bản làm việc ngày 25/4/2025 với ông Nông Văn Q1 – phó chủ tịch UBND xã K (người chủ trì buổi hòa giải ngày 10/01/2024) xác nhận nội dung: Phần đất tranh chấp do nguyên đơn, bị đơn xác định ngoài thực địa (phần đang trồng cây quế và phần đất giáp đất ông Lý Văn V đang trồng ngô) ngày 30/7/2024 đã được UBND xã xác minh và tổ chức hòa giải ngày 10/01/2024, ngoài ra không còn phần đất nào chưa được xác minh và tổ chức hòa giải. Theo biên bản xác minh vị trí, diện tích thửa đất tranh chấp ngày 21/5/2024 có diện tích là 4.500m² có sự chênh lệch so với diện tích theo kết quả thẩm định tại chỗ ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạch An là do trong quá trình đo đạc do kiểm lâm địa bàn dùng máy định vị GPS hỗ trợ đo đạc chỉ đo phần diện tích đất đã trồng cây quế còn phần diện tích đất chưa trồng cây thì chưa đo nên có sự chênh lệch về diện tích. Trong quá trình xác minh tại thực địa và tổ chức hòa giải UBND xã căn cứ theo hồ sơ pháp lý là bản đồ đo vẽ năm 2006 và GCNQSDĐ được cấp cho người sử dụng và phối hợp với kiểm lâm phụ trách địa bàn để xác minh và dùng máy định vị GPS của kiểm lâm để đo xác định khoảng diện tích đất tranh chấp nên việc đo đạc bằng máy định GPS cũng có sai số nhất định.

Tại biên bản hòa giải ngày 10/9/2024, nguyên đơn xác định phần diện tích được UBND xã K hòa giải trước khi ông nộp đơn khởi kiện là 8883,6m² (bao gồm phần đất chưa trồng quế và phần đất trồng quế). Bị đơn cho rằng phần đất UBND xã K khi tiến hành hòa giải là phần đất chưa trồng quế diện tích 3.207,9m². Tuy nhiên, qua các tài liệu trong hồ sơ vụ án xác định được phần diện tích đất đang tranh chấp giữa ông V và ông S đã được UBND xã K hòa giải trước khi ông V nộp đơn khởi kiện tại Tòa án bao gồm cả phần đất trồng quế và phần đất chưa trồng quế. Căn cứ trên biên bản xác minh vị trí, diện tích thửa đất đang tranh chấp ngày 21/5/2024 của UBND xã K, Tòa án nhân dân Thạch An đã thụ lý yêu cầu khởi kiện của ông V với diện tích đất đang tranh chấp là 4.500m². Qua xem xét, thẩm định tại chỗ xác định được phần đất đang tranh chấp có diện tích là 8883,6m². Tại phiên

tòa, ông V chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết diện tích đất 3.207,9m² (phần diện tích chưa trồng quế) nên chỉ xem xét diện tích đất này.

[2.2]. Việc giải quyết đối với phần đất đang tranh chấp năm 2009 của UBND xã K:

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 20/11/2024 và tại phiên tòa, ông S trình bày: Năm 2009, xảy ra tranh chấp tại vị trí đất đang tranh chấp hiện nay giữa ông V và ông. Việc tranh chấp này đã được UBND xã K hòa giải tại thực địa và thỏa thuận được. Việc tranh chấp năm 2009 có lập biên bản hoà giải, UBND xã không có quyết định liên quan đến phần đất này. Ông được quyền quản lý, sử dụng một phần (phần đất này giáp với đất ông Triệu Văn M1), ông V được quyền quản lý, sử dụng một phần (phần đất này giáp với đất bà Nông Thị L1) lấy ranh giới theo giồng. Năm 2009, khi tiến hành hòa giải có mặt ông Đàm Văn N3 (nguyên chủ tịch UBND xã K), bà Nông Thị H3 (cán bộ địa chính xã K).

Tại biên bản xác minh ngày 12/3/2025 xác định được qua kiểm tra rà soát tài liệu, hồ sơ lưu trữ tại UBND xã K không tìm thấy biên bản hòa giải năm 2009 giữa ông Lý Văn V và ông Long Văn S theo như ông S trình bày.

Tại giấy xác nhận đề ngày 28/8/2025 của ông Triệu Văn P2 có nội dung: Năm 2009, ông S và ông V tranh chấp ranh giới. Năm đó, ông Đàm Văn N3 – chủ tịch UBND xã và địa chính xã đã lên hòa giải và chỉ ranh giới cho hai bên. Sau khi biết ranh giới hai bên không ý kiến gì, đã thống nhất theo bìa đồ nhưng nay gia đình ông V lại làm đơn. Thửa đất này phía Nam giáp với đất ông Triệu Văn M1, phía Bắc giáp đất ông V, phía Tây giáp đất cộng đồng Khuổi Đầy (xóm N hiện nay).

Tại biên bản làm việc ngày 04/9/2025, bà Nông Thị H3 cho biết: Trong quá trình công tác tại xã K bà được tham gia hòa giải tại thực địa giữa ông Lý Văn V và ông Long Văn S vào năm 2009. Tại buổi hòa giải đó có mặt ông Đàm Văn N3 (chủ tịch xã Kim Đồng thời điểm đó), ông Long Văn C3 (trưởng xóm thời điểm đó – hiện nay ông C3 đã chết), bà và ông V, ông S. Do thời điểm hòa giải đó đã lâu nên bà không nhớ vị trí đất tranh chấp, không nhớ việc hòa giải đó thành hay không.

Như vậy, qua xác minh thu thập tài liệu có căn cứ xác định phần diện tích đất đang tranh chấp hiện nay giữa ông V và ông S chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào giải quyết bằng một quyết định có hiệu lực pháp luật.

[2.3]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/4/2024, ông V không nêu cụ thể yêu cầu khởi kiện. Tại biên bản làm việc ngày 23/4/2024, ông V yêu cầu ông S trả lại diện tích đất khoảng 02ha thuộc lô 42 theo quyết định giao đất giao rừng năm 1995 - là thửa đất 617, tờ bản đồ số 2 theo GCNQSDĐ cấp ngày 14/4/2006; nhổ toàn bộ cây quế, cây mỡ đã trồng (trên diện tích khoảng 01ha).

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 13/6/2024 và biên bản hòa giải ngày 13/6/2024, ông V yêu cầu ông S trả lại diện tích đất 4.500m² thuộc thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2 theo GCNQSDĐ mang tên ông Long Văn S cấp năm 2006; yêu cầu ông S di dời toàn bộ cây (mỡ, hồi) trên diện tích đất tranh chấp; yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ liên quan đến diện tích đất 4.500m² thuộc thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2.

Tại đơn yêu cầu bổ sung yêu cầu khởi kiện đề ngày 20/11/2024 và biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 20/11/2024, ông V yêu cầu hủy toàn bộ GCNQSDĐ số AI 121496 đối với thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2, diện tích 51.016m² do UBND huyện T cấp ngày 14/6/2006 mang tên ông Long Văn S, bà Lý Thị T.

Tại phiên tòa, ông V yêu cầu ông S trả lại diện tích 3.207,9m² (phần đất chưa trồng quế), rút yêu cầu đối với diện tích 5675,7m² (phần đất trồng cây quế), rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AI 121496 đối với thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2, diện tích 51.016m² do UBND huyện T cấp ngày 14/6/2006 mang tên ông Long Văn S, bà Lý Thị T.

Như vậy, trong vụ án này Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết đối với diện tích đất 3.207,9m² (phần đất chưa trồng quế) thuộc thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2.

Theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án xác định được phần đất đang tranh chấp có diện tích 3.207,9m² (phần đất chưa trồng quế) nằm trong thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2 thuộc GCNQSDĐ số AI 121496 do UBND huyện T cấp ngày 14/6/2006 mang tên hộ ông Long Văn S, bà Lý Thị T. Nguyên đơn ông Lý Văn V cho rằng năm 1995 ông được Nhà nước giao quản lý, sử dụng 13,25 ha đất rừng tại lô 40, 42 Khuổi Nặng theo Quyết định số: 100/QĐ-UB ngày 21/10/1995. Phần diện tích đất hiện nay do ông Long Văn S quản lý thực chất thuộc lô 42 đã giao cho ông. Bị đơn

ông Long Văn S cho rằng năm 1995 ông được giao đất lâm nghiệp theo Quyết định số: 100/QĐ-UB diện tích 87.500m² tại lô E, A Khu Ổ. Năm 2006, ông được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2, diện tích 51.016m². Phần đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 641 đã được cấp giấy chứng nhận hợp pháp cho ông.

Hội đồng xét xử xét thấy, trong hồ sơ thể hiện cả ông V và ông S đều có quyết định giao đất năm 1995. Theo công văn số: 1658/UBND-TNMT ngày 15/8/2024 của UBND huyện T việc giao đất thời điểm đó chỉ dựa trên bản đồ sơ họa, không đo đạc, không có tọa độ cụ thể. Bản đồ giao đất rừng năm 1994 tại xã K quản lý đã bị hư hỏng không thể nhận biết số lô và ranh giới thửa đất. Đến năm 2006 việc cấp GCNQSDĐ được thực hiện theo bản đồ khung ảnh. Việc sử dụng 02 loại bản đồ để giao đất và quản lý, không theo một phương pháp xây dựng bản đồ và chưa có tọa độ điểm. Do vậy, không thể xác định được thửa đất số 641, tờ bản đồ 2, diện tích 51.061m² thuộc lô đất nào của quyết định số: 100/QĐ/UB ngày 21/10/1995 đã giao rừng và đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình trên địa bàn xã để quản lý, bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông V có sự mâu thuẫn, không nhất quán về thửa đất đang tranh chấp. Tại phiên tòa, ông V nhiều lần khẳng định phần đất đang tranh chấp thuộc lô số 42 ông được giao đất giao rừng năm 1995 và hiện nay là thửa đất số 617 ông được cấp GCNQSDĐ. Tuy nhiên, qua quá trình thu thập tài liệu chứng cứ và cũng như xem xét thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất đang tranh chấp xác định được phần đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2. Đối với vị trí thửa đất đang tranh chấp ông V có sự nhầm lẫn giữa thửa đất số 641 và 617. Qua sơ đồ trích đo địa chính thửa đất đang tranh chấp cũng như sơ đồ thửa đất 641 được phác họa tại GCNQSDĐ số AI 121496 xác định được thửa đất số 617 liền kề với thửa đất số 641. Tại phiên tòa, ông V xác định thửa đất đang tranh chấp thuộc Nà Sam – Coóc phường. Theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đề ngày 05/10/2004 của ông V thể hiện thửa đất 617 địa danh Coóc phường còn thửa đất 641 đang tranh chấp theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đề ngày 05/10/2004 của ông S thể hiện địa danh Cạm C4.

Hơn nữa, khi nhà nước có chủ trương giao đất, cấp GCNQSDĐ ông V đều biết. Ngày 05/10/2004, ông V đã đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất lâm nghiệp được giao quản lý gồm thửa đất 617, 650, 651 và có biên bản giao đất ngoài thực địa đối với các thửa nêu trên nên đã được cấp GCNQSDĐ. Tại thời điểm kê khai đó ông V không kê khai thửa đất đang tranh chấp. Ông V cho rằng tại thời điểm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất năm 2004 thấy trưởng xóm nói người khác đã đăng ký kê khai đối với thửa đất đang tranh chấp nhưng ông V cũng không có ý kiến hay khiếu nại gì. Theo hồ sơ kê khai cấp GCNQSDĐ rừng năm 2004, ông V có 03 thửa đất được cấp 03 GCNQSDĐ cụ thể số phát hành AI 121349, số vào sổ CH 00948 thửa đất số 617 tờ bản đồ số 2; số phát hành AI 121350, số vào sổ CH 00949 thửa đất số 650 tờ bản đồ số 2; số phát hành AI 121351, số vào sổ CH 00950 thửa đất số 651 tờ bản đồ số 2 không có thửa nào là thửa đất số 641.

Tại giấy xác nhận nguồn gốc đất có xác nhận đề ngày 19/8/2024 của ông V thể hiện lô đất số 42 bên phải giáp đất bà Nông Thị L1, bên trái giáp đất ông Triệu Văn M1. Qua xác minh bà L1 xác nhận gia đình bà có một thửa đất giáp với đất gia đình ông V nhưng bà đã chuyển sang cho con trai bà Nông Văn B. Hiện tại GCNQSDĐ mang tên Nông Văn B. Tuy nhiên, qua xác minh với ông B xác định được thửa đất số 599 của ông liền kề với thửa đất số 617, tờ bản đồ số 2 của ông Lý Văn V, bà Âu Thị M không giáp ranh với thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2 đang tranh chấp giữa ông S và ông V. Cũng theo lời trình bày của bà L1 nguồn gốc đất đang tranh chấp giữa ông V và ông S là do ông Lý Văn G (bố ông V) khai phá để trồng ngô. Sau đó, ông G cho đất vào hợp tác xã K. Hợp tác xã tan rã thì Nhà nước (cụ thể là kiểm lâm) thực hiện việc giao đất giao rừng và giao phần đất đang tranh chấp này cho ông V. Sau khi giao đất ông V không canh tác mà để không. Theo trình bày của ông Lục Văn T1 – kiểm lâm viên trực tiếp đi giao đất giao rừng tại xã K năm 1995 và Điều 14 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 1991 nhà nước thu hồi toàn bộ hoặc một phần rừng, đất trồng rừng đã giao sử dụng nếu trong mười hai tháng liền chủ rừng không tiến hành các hoạt động bảo vệ, chăm sóc, gây trồng rừng theo phương án đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt mà không có lý do chính đáng. Quá trình quản lý sử dụng thửa đất bà L1 cho rằng ông V được nhà nước giao đất giao rừng nếu đối chiếu theo quy định pháp luật tại thời

điểm đó thì sẽ bị nhà nước thu hồi. Còn ông Triệu Văn M1 - chủ sử dụng thửa đất số 662, tờ bản đồ số 2, diện tích 47351,1m² cho biết ông không biết nguồn gốc thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2 hiện nay ông S và ông V đang tranh chấp do khi Nhà nước giao đất, giao rừng thôn K khác thôn K. Như vậy, ông M1 (hộ sử dụng đất liền kề với thửa đất 641) xác định không biết nguồn gốc đất đang tranh chấp còn bà L1 qua xác minh với ông B xác thực được thửa đất bà L1 đã chuyển giao cho ông Bằng không giáp ranh với thửa đất đang tranh chấp.

Tại biên bản giao đất lâm nghiệp ngoài thực địa ngày 05/10/2004 và sơ họa ranh giới thửa đất/lô đất 641, loại đất lâm nghiệp RTn -P, trạng thái IIb thể hiện các hộ sử dụng đất liền kề có ông Nông Văn V1. Qua xác minh với bà Nhâm Thị M2 – vợ ông Nông Văn V1 xác định được: Phần đất đang tranh chấp giáp đất của ông M1, ông S, thửa 622 của bà, ông S2, ông V1 và đất cộng đồng Khuổi Nạng. Thửa đất 622, diện tích 13417m², tờ bản đồ số 2 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AI 121483 ngày 14/4/2006 cho ông Nông Văn V1, bà Nhâm Thị M2. Khi giao đất ngoài thực địa ngày 05/10/2004 cho hộ gia đình ông S đối với thửa đất số 641 ông V1 đi cùng để xác định ranh giới thửa đất. Phần đất đang tranh chấp là đất của ông S, được nhà nước giao đất giao rừng khoảng năm 1994 – 1995. Thửa đất 622 không có tranh chấp về ranh giới với thửa đất số 641.

Đối với thửa đất số 622 liền kề với thửa đất số 641 đang tranh chấp, tại phiên tòa, ông V1 trình bày ông đã có đơn đến UBND xã K đề nghị hòa giải tranh chấp đất đai với ông Nông Văn V1 liên quan đến thửa đất 622 do cấp nhầm đối tượng sử dụng đất cho ông Nông Văn V1. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cũng có ý kiến về lời khai của nhân chứng mà nhân chứng này theo người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng hiện đang có tranh chấp đất đai với nguyên đơn. Nhân chứng này có mâu thuẫn lợi ích với nguyên đơn không thể bảo đảm khách quan nên chỉ có giá trị tham khảo, không thể coi là căn cứ chính để phủ nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của nguyên đơn. Tại phiên tòa, UBND xã K xác nhận đã nhận được đơn của ông Lý Văn V đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai liên quan đến thửa đất số 622 ông Nông Văn V1 đã được cấp GCNQSDĐ tuy nhiên xã chưa tiến hành hòa giải. Như vậy, xác định được ông Lý Văn V đã có đơn đến UBND xã K đề nghị tiến hành hòa giải tranh chấp đất đai

với ông Nông Văn V1 liên quan đến thửa đất 622. Tuy nhiên, đến thời điểm Tòa án xét xử đối với vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Lý Văn V và ông Long Văn S chưa có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hay bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 622 cho ông Lý Văn V hay ông Nông Văn V1. Vì vậy, việc Tòa án tiến hành xác minh và ghi nhận ý kiến của chủ sử dụng thửa đất số 622 được nhà nước đến thời điểm hiện tại công nhận quyền quản lý, sử dụng bằng việc cấp GCNQSDĐ năm 2006 là có căn cứ pháp lý.

Cũng tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày nội dung UBND xã K khẳng định nguồn gốc đất đang tranh chấp giữa ông V1 và ông S do gia đình ông V1 khai phá. Theo hồ sơ vụ án ông V1 giao nộp 01 giấy xác nhận nguồn gốc đất có xác nhận của ông Triệu Văn M1, bà Nông Thị L1, ông Nông Văn D1 – thay mặt ban Q2 ký và xác nhận ngày 19/8/2024. Tại văn bản này, thay mặt UBND xã K ông Nông Văn Q1 - Phó chủ tịch đã ký và xác nhận. Tuy nhiên, ông Q1 chỉ xác nhận đúng chữ ký của ông Triệu Văn M1, bà Nông Thị L1, ông Nông Văn D1 chứ không xác nhận nội dung của văn bản (nội dung nguồn gốc đất ông V1 trình bày).

Về trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông Long Văn S: Ông S có đầy đủ hồ sơ kê khai và được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AI 121496 đối với thửa đất số 641, tờ bản đồ 2, diện tích 51.016m² năm 2006. Tại công văn số: 1658/UBND-TNMT ngày 15/8/2024 của UBND huyện T xác nhận việc cấp GCNQSDĐ này đúng trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại xã, thị trấn theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 135 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai. GCNQSDĐ số AI 121496 đối với thửa đất số 641, tờ bản đồ 2, diện tích 51.016m² đã được cấp đổi thành GCNQSDĐ số DK 373162 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Cao Bằng cấp ngày 06/12/2023 với diện tích 51259,9m². GCNQSDĐ số DK 373162 cấp cho hộ ông Long Văn S, bà Lý Thị T được thực hiện theo dự án: Lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận từ rừng phòng hộ ít xung yếu sang đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng là đúng trình tự, thủ tục.

Tại phiên toà, ông V1 chỉ yêu cầu ông S trả lại diện tích đất 3.207,9m². Qua xem xét, thẩm định tại chỗ cũng như qua lời trình bày của ông S xác định được trên phần đất này không có cây trồng. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét đối với tài sản (cây trồng) trên diện đất này. Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V1 yêu cầu ông S trả lại diện tích đất 3.207,9m² thuộc thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2.

Theo thông báo thụ lý vụ án số: 14/TB-TLVA ngày 22/5/2024 của Toà án nhân dân huyện Thạch An, ông V1 yêu cầu ông S di dời tài sản (cây quế, cây mỡ) trên đất. Trên phần diện tích đất tranh chấp 5.675,7m² qua xem xét thẩm định tại chỗ xác định được có trồng các cây quế. Tuy nhiên, tại phiên toà ông V1 rút yêu cầu đối với diện tích đất này nên cần đình chỉ yêu cầu ông S trả lại diện tích đất tranh chấp 5.675,7m² và yêu cầu di dời tài sản (cây quế) trên đất. Tại phiên toà, ông V1 cũng rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AI 121496 đối với thửa đất số 641, tờ bản đồ 2 nên cũng cần đình chỉ giải quyết yêu cầu này.

[3]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 8.099.000 đồng trong đó chi phí đo đạc 5.699.000 đồng, chi hội đồng thẩm định 2.400.000 đồng. Nguyên đơn không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ số tiền này.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn thuộc hộ nghèo theo giấy chứng nhận số: 74/GCN –HN.HCN ngày 14/7/2024 của UBND xã K và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[5]. Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Căn cứ vào Điều 50 của Luật đất đai năm 2003.

Căn cứ Điều 166, Điều 170, Điều 203 của Luật đất đai 2013.

Căn cứ Điều 48, Điều 135 Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 29/10/2004 về thi hành luật đất đai.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lý Văn V yêu cầu ông Long Văn S trả lại diện tích đất thực tế 3.207,9m² thuộc thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2, diện tích 51.016m² địa chỉ Cạm Còi, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã K, tỉnh Cao Bằng).

Ông Long Văn S được tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất thực tế 3.207,9m² thuộc thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2, diện tích 51.016m², mục đích sử dụng đất: đất rừng phòng hộ do UBND huyện T, tỉnh Cao Bằng cấp GCNQSDĐ số AI 121496 ngày 11/4/2006 cho hộ ông Long Văn S, bà Lý Thị T (nay là thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2, diện tích 51.255,9m², mục đích sử dụng đất: đất rừng sản xuất do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DK 373162 ngày 06/12/2023 cho hộ ông Long Văn S, bà Lý Thị T). Tờ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp dãy ngô nhà ông Lý Văn V thực tế đang sử dụng thuộc thửa đất số 641.
- Phía Nam giáp diện tích đất 5675,7m² trồng cây quế thuộc thửa đất số 641.
- Phía Tây giáp rừng ông Long Văn S đang sử dụng thuộc thửa đất số 641.
- Phía Đông giáp phần đất phát sạch cỏ đang trồng cây ngô ông Lý Văn V thực tế đang sử dụng thuộc thửa đất số 641.

(Có sơ đồ trích đo địa chính khu đất kèm theo bản án)

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất tranh chấp 5.675,7m² (phần đất trồng quế) thuộc thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2, diện tích 51.016m², mục đích sử dụng đất: đất rừng phòng hộ do UBND huyện T, tỉnh Cao Bằng cấp GCNQSDĐ số AI 121496 ngày 11/4/2006 cho hộ ông Long Văn S, bà Lý Thị T (nay là thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2, diện tích 51.255,9m², mục đích sử dụng đất: đất rừng

sản xuất do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DK 373162 ngày 06/12/2023 cho hộ ông Long Văn S, bà Lý Thị T); yêu cầu di dời tài sản (cây quế) trên đất do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện tại phiên toà.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện huỷ toàn bộ GCNQSDĐ số AI 121496 do UBND huyện T, tỉnh Cao Bằng cấp ngày 11/4/2006 cho hộ ông Long Văn S, bà Lý Thị T đối với thửa đất số 641, tờ bản đồ số 2, diện tích 51.016m², mục đích sử dụng đất: đất rừng phòng hộ do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện tại phiên toà.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Lý Văn V phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 8.099.000,^d (Tám triệu không trăm chín mươi chín nghìn đồng). Xác nhận ông Lý Văn V đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

3. Về án phí: Ông Lý Văn V được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Âu Thị M, ông Lý Văn L, bà Lý Thị T, bà Long Thị H, ông Lý Văn D, UBND xã K có quyền kháng cáo bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị S1, ông Lý Văn S2, ông Lý Văn Q; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lý Thị P ông Lý Văn H1 có quyền kháng cáo bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND khu vực 2 – Cao Bằng;
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- PTHADS khu vực 2 – Cao Bằng;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Quỳnh Mai